**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

🙠🕮🙢

**NGUYỄN THỊ HẢO**

**汉越鸟类名称对比研究**

 **NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU TÊN GỌI CÁC LOÀI CHIM**

**TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT**

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc

Mã số: 9220204.01

Cán bộ hướng dẫn: GS. TS. Nguyễn Văn Khang

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**HÀ NỘI – 2019**

**Công trình được hoàn thành tại:**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

导师：阮文康博士.教授

GS.TS. Nguyễn Văn Khang

Phản biện 1: Tiến sĩ Lê Quang Sáng

 Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội

Phản biện 2: Tiến sĩ Nguyễn Thị Thanh Huệ

 Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Phản biện 3: Tiến sĩ Đặng Thế Tuấn

 Học viện Khoa học Quân sự

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án Tiến sĩ họp tại

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

*vào hồi 14 giờ 00 ngày 22 tháng 10 năm 2019*

***Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:***

**- Thư viện Quốc Gia**

**- Trung tâm Thông tin- Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội**

# **MỞ ĐẦU**

* 1. **Lý do chọn đề tài**

Trong tự nhiên, chim là một trong những lớp động vật có màu sắc rực rõ nhất, thanh âm sống động nhất, tập tính độc đáo nhất. Các loài chim có vị trí đặc biệt quan trọng trong đời sống văn hoá vật chất và tinh thần của người Trung Quốc cũng như người Việt Nam. Hai ngôn ngữ đều có số lượng lớn tên gọi các loài chim, hàm chứa giá trị nhân văn sâu sắc. Mối quan hệ mật thiết giữa tiếng Hán và tiếng Việt khiến tên gọi các loài chim trong hai ngôn ngữ vừa có nhiều điểm tương đồng, vừa có những điểm khác biệt. Những nghiên cứu ngôn ngữ trước đây, thường coi “chim chóc” là một bộ phận của trường từ vựng “động vật”, rất ít các công trình khảo sát độc lập. Hơn nữa chỉ là khảo sát trong một ngôn ngữ đơn lẻ, chưa thể hiện được những đặc trưng của tên gọi các loài chim trong những ngôn ngữ khác nhau. Đến thời điểm hiện tại, gần như chưa có công trình nghiên cứu ngôn ngữ học nào về đối chiếu tên gọi các loài chim, đối chiếu Hán- Việt lại càng chưa có. Vì những lí do trên, chúng tôi lựa chọn đề tài “Nghiên cứu đối chiếu tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt” cho luận án của mình.

* 1. **Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

Mục đích của nghiên cứu này là: Trên cơ sở lý thuyết về nghĩa của từ, trường từ vựng ngữ nghĩa, lý thuyết định danh và ngôn ngữ học đối chiếu, tiến hành nghiên cứu đối chiếu tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt, làm rõ đặc trưng về cấu tạo, đặc điểm định danh và nghĩa phái sinh, đồng thời chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt trong hai ngôn ngữ. Nghiên cứu này mong muốn đóng góp vào việc thúc đẩy hướng nghiên cứu trường từ vựng- ngữ nghĩa và vấn đề định danh cả về phương diện lý thuyết lẫn thực tiễn; đồng thời thêm một lần nữa khẳng định mối quan hệ mật thiết của bộ ba ngôn ngữ- văn hóa- tư duy, góp phần vào sự phát triển của lĩnh vực nghiên cứu đối chiếu Hán- Việt.

Nhiệm vụ cụ thể của luận án là: (1) Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước về trường từ vựng động vật, trường từ vựng chim chóc, vấn đề định danh và tên gọi các loài chim. (2) Xây dựng khung lý thuyết của luận án. (3) Tiến hành khảo sát tên gọi các loài chim trong hai ngôn ngữ Hán- Việt, chỉ ra đặc trưng về cấu tạo, đặc điểm định danh và nghĩa phái sinh. (4) Đối chiếu những đặc trưng trên của tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt, chỉ ra điểm giống khác nhau và giải thích nguyên nhân.

* 1. **Phương pháp nghiên cứu**

Những phương pháp nghiên cứu chính mà luận án lựa chọn là: kết hợp miêu tả và giải thích; kết hợp phân tích định tính và định lượng; phương pháp đối chiếu.

* 1. **Phạm vi nghiên cứu**

Nghiên cứu này tiến hành đối chiếu đồng đại trên hai bình diện cấu tạo và ngữ nghĩa. Trong quá trình nghiên cứu, có thể bổ sung một số nghiên cứu lịch đại, để làm rõ hơn quá trình diễn tiến của ngữ nghĩa hoặc văn tự. Đối tượng nghiên cứu của luận án là tiểu trường có số lượng đông đảo nhất trong trường từ vựng ngữ nghĩa chim chóc- “tiểu trường tên gọi các loài chim”, tức là những danh từ dùng để gọi tên các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt. Nghiên cứu thu thập những tên gọi phổ thông, xuất hiện trong những từ điển tổng hợp thông dụng hoặc xuất hiện trong truyền thuyết, thành ngữ, tục ngữ, mang đậm dấu ấn đặc trưng văn hóa- tâm lý dân tộc. Những tên gọi này khác với danh pháp khoa học của các loài chim.

* 1. **Nguồn ngữ liệu của luận án**

Ngữ liệu của luận án chủ yếu thu thập từ “Từ điển Hán ngữ” (phiên bản thứ 6), “Từ điển tiếng Việt” (Hoàng Phê) và “Đại từ điển tiếng Việt” (Nguyễn Như Ý). Tổng cộng thu thập được 281 tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và 323 tên gọi các loài chim trong tiếng Việt.

* 1. **Ý nghĩa của nghiên cứu**

(1)Cung cấp cái nhìn toàn diện về cấu tạo, đặc điểm định danh và nghĩa phái sinh của tên gọi các loài chim trong hai ngôn ngữ cũng như chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng. (2) Giúp đỡ người học, người nghiên cứu về hai ngôn ngữ hiểu rõ thêm về lớp từ ngữ này, là tài liệu tham khảo có ích cho các lĩnh vực: dạy học ngoại ngữ, nghiên cứu, phiên dịch và biên soạn từ điển.

* 1. **Cấu trúc của luận án**

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận thì phần nội dung của luận án chia thành 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận

Chương 2: Đối chiếu cấu tạo của tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt

Chương 3: Đối chiếu đặc điểm định danh của tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt

Chương 4: Đối chiếu nghĩa phái sinh của tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt

# **CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU**

# **VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN**

* 1. **Tổng quan tình hình nghiên cứu về tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt**
		1. **Tổng quan tình hình nghiên cứu về trường từ vựng động vật và trường từ vựng chim chóc**
			1. **Tổng quan tình hình nghiên cứu về trường từ vựng động vật**

Tình hình nghiên cứu về trường từ vựng động vật ở Trung Quốc chủ yếu tập trung ở 5 lĩnh vực: Từ vựng ngữ nghĩa như Luận án tiến sĩ của Châu Hiểu Yến (2012) “Nghiên cứu từ chỉ động vật trong tiếng Hán”; ngôn ngữ văn hóa như Luận văn thạc sĩ của Đổng Hiểu Vinh (2008) “ Nghiên cứu thành ngữ có yếu tố chỉ động vật trong tiếng Hán dưới góc độ ngôn ngữ văn hóa”; ngôn ngữ học tri nhận như Tiêu Dao Dao (2008) “ Diễn tiến ngữ nghĩa và cơ sở tri nhận của ẩn dụ về động vật”; ngôn ngữ học đối chiếu như Luận án tiến sĩ của Lí Nguyệt Tùng (2012) “Nghiên cứu đối chiếu từ ngữ đất nước học chứa tên gọi động vật trong tiếng Hán và tiếng Nhật”; nghiên cứu ứng dụng chủ yếu trong lĩnh vực phiên dịch, dạy học ngoại ngữ và biên soạn từ điển. Những nghiên cứu trên đã thể hiện xu hướng đa dạng hóa trong lĩnh vực nghiên cứu.

Tình hình nghiên cứu về trường từ vựng động vật ở Việt Nam có thể chia thành 4 lĩnh vực: Từ vựng- ngữ nghĩa như Luận án phó tiến sĩ của Nguyễn Thúy Khanh (1996) “Đặc điểm trường từ vựng – ngữ nghĩa tên gọi động vật (trên tư liệu đối chiếu tiếng Việt với tiếng Nga)”; ngôn ngữ văn hóa như chuyên khảo của Triều Nguyên (1999) “Tìm hiểu thế giới động vật dưới góc độ ngôn ngữ - văn hóa dân gian người Việt (qua dữ liệu vùng Thừa Thiên Huế)”; ẩn dụ tri nhận như 4 luận văn thạc sĩ do tiến sĩ Nguyễn Thị Ngân Hoa Đại học sư phạm Hà Nội hướng dẫn, đã đi sâu phân tích đặc điểm tri nhận độc đáo của người Việt ở 4 tiểu trường thuộc trường từ vựng động vật (chim chóc, động vật thủy sinh, côn trùng, thú) ; ngôn ngữ học đối chiếu như luận văn thạc sĩ của Nguyễn Thị Bảo “Ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ động vật trong thành ngữ tiếng Việt (so sánh với thành ngữ tiếng Anh)”.

Khoảng mười năm trở lại đây, những nghiên cứu đối chiếu liên quan đến trường từ vựng động vật trong tiếng Hán và tiếng Việt đã bắt đầu xuất hiện và ngày càng nhiều, từ đối chiếu cả trường từ vựng động vật đến một nhóm nhỏ (như: gia súc, 12 con giáp) đến một loài động vật cụ thể như trâu/bò, chuột.

* + - 1. **Tổng quan tình hình nghiên cứu về trường từ vựng chim chóc**

Nghiên cứu về trường từ vựng chim chóc ở Trung Quốc chủ yếu tập trung ở 3 lĩnh vực: Từ vựng- ngữ nghĩa như luận văn thạc sĩ của Vũ Hồng Hà (2104) “Nghiên cứu từ ngữ chỉ các loài chim bay trong tiếng Hán- trên cơ sở từ ngữ chứa *hạc*”; ngôn ngữ học văn hóa như bài viết của Dương Trúc Phân “Đối chiếu nghĩa đất nước học của “杜鹃鸟” và “cuckoo””; khảo sát chữ Hán như loạt 3 bài viết của Khương Quế Phương (2002-2003) với tiêu đề “Oanh ca yến vũ bách điểu trinh tường- tìm hiểu văn hóa Trung Hoa và tình yêu chim chóc của dân tộc Trung Hoa từ những chữ Hán có chứa bộ thủ “鸟””.

 Tình hình nghiên cứu về trường từ vựng chim chóc ở Việt Nam còn tương đối ít, thường chỉ được nhắc đến khi nghiên cứu về trường từ vựng động vật nói chung, khó nêu bật được đặc trưng độc đáo của lớp từ vựng này. Đến thời điểm hiện tại, chỉ có 3 nghiên cứu độc lập, tiêu biểu là luận văn thạc sĩ của Lê Thị Thanh Huyền (2009) “Đặc điểm tri nhận của người Việt qua trường từ vựng chim chóc”.

 Mảng đối chiếu Hán- Việt chỉ có bài viết của tác giả Phạm Ngọc Hàm đăng trên tạp chí *Nghiên cứu nước ngoài* năm 2017 “Con gà trong ngôn ngữ Trung- Việt”.

* + 1. **Tổng quan tình hình nghiên cứu về vấn đề định danh và định danh chim**
			1. **Tổng quan tình hình nghiên cứu về vấn đề định danh**

Nghiên cứa về vấn đề định danh ở phương Tây có từ thời cổ Hi Lạp với các đại diện Plato và Aristoteles. Thời hiện đại chủ yếu là hai học thuyết, lý thuyết mô tả tên gọi với đại diện là Frege và Russell và lý thuyết tham chiếu nhân quả với đại diện là Kripke.

Nghiên cứu về vấn đề định danh ở Trung Quốc cũng có từ thời Chiến Quốc với cuộc tranh luận triết học về mối quan hệ giữa “tên gọi” và “hiện thực”. Ngành danh học hiện đại Trung Quốc phải kể đến công lao khai phá của học giả Mã Minh Xuân. Ông đã đưa ra khái niệm về “danh học”: Danh học là khoa học nghiên cứu về bản chất, thuộc tính, khởi nguồn, tác dụng cũng như động cơ, quá trình, nguyên tắc, phương pháp của việc đặt tên và việc sử dụng, diễn biến, quy luật, quy phạm của tên gọi tất cả sự vật.

Nghiên cứu về vấn đề định danh ở Việt Nam còn tương đối mới mẻ, chưa thành hệ thống. Cho đến thời điểm này, những nghiên cứu còn lẻ tẻ, chỉ là đi kèm theo các vấn đề khác, số lượng chuyên khảo còn chưa nhiều. Nghiên cứu về đối chiếu định danh trong tiếng Hán và tiếng Việt lại càng ít, chỉ có bài viết của Nguyễn Thế Truyền (2014) trên tạp chí *Ngôn ngữ* “Tìm hiểu những điểm khác biệt về cách định danh sự vật giữa tiếng Việt và tiếng Hán”.

* + - 1. **Tổng quan tình hình nghiên cứu về định danh chim**

 Nguồn tư liệu thu thập được cho thấy, vấn đề định danh chim thường chỉ được nhắc đến khi nghiên cứu định danh động vật, chưa có công trình nào khảo sát độc lập, cả ở Trung Quốc và Việt Nam. Tiêu biểu có hai chuyên khảo của Lý Hải Hà “Nghiên cứu định danh động vật trong tiếng Hán” và “ Khảo cứu định danh động vật trong tiếng Hán”.

 Tóm lại, những nghiên cứu trước đây còn tồn tại 3 vấn đề: (1) Quá ít các công trình nghiên cứu độc lập dưới góc độ ngôn ngữ học về tên gọi các loài chim, thường chỉ được nhắc đến khi nghiên cứu về từ ngữ động vật nói chung, không nêu bật được nét độc đáo của lớp từ ngữ này. (2) Thành tựu nghiên cứu còn trùng lặp, thiếu những quan điểm mới. Ví dụ như những nghiên cứu từ góc độ ngôn ngữ- văn hóa, chủ yếu là đưa ra một vài ý nghĩa biểu trưng, sau đó tìm dẫn chứng minh họa, chưa thực hiện được những thống kê mang tính khoa học. (3) Hầu như còn thiếu vắng những nghiên cứu đối chiếu liên quan đến trường từ vựng chim chóc, đối chiếu Hán- Việt lại càng vắng bóng.

* 1. **Cơ sở lý luận của đề tài**
		1. **Những lý luận liên quan đến nghĩa của từ**

Từ là kết hợp giữa âm và nghĩa nhỏ nhất có thể hoạt động độc lập. Vỏ âm thanh là hình thức bên ngoài của từ, nghĩa là nội dung bên trong của từ, là sự phản ánh sự vật khách quan. Đa nghĩa là thuộc tính chung của từ trong mọi ngôn ngữ. Có thể lúc mới hình thành, từ là đơn nghĩa, nhưng cùng với sự phát triển của xã hội, âm đọc, ý nghĩa cũng như kí hiệu văn tự dùng để ghi lại từ cũng biến đổi theo. Một từ đơn nghĩa, trải qua quá trình biến đổi đó, trở thành từ đa nghĩa, thậm chí có một mạng lưới nghĩa phong phú. Nghĩa của từ có thể phân chia thành nhiều loại, theo quan hệ phái sinh, nghĩa của từ được phân thành nghĩa gốc và nghĩa phái sinh. Nghĩa gốc là nghĩa đầu tiên của từ hoặc nghĩa thường dùng nhất của từ. Nghĩa phái sinh là nghĩa được phát triển, phái sinh từ nghĩa gốc. Sự phát triển nghĩa phải phù hợp với thói quen liên tưởng của cộng đồng ngôn ngữ, khiến người ta có thể dễ dàng, tự nhiên liên tưởng từ nghĩa gốc đến nghĩa phái sinh.

* + 1. **Lý thuyết trường từ vựng- ngữ nghĩa**

Trường từ vựng ngữ nghĩa (Semantic Field) là một trong những lý thuyết quan trọng nhất của ngữ nghĩa học hiện đại. Lý thuyết này khởi nguồn từ những năm 30 thế kỉ 20, những học giả Ipsen, J.Trier, W.Porzig lần đầu tiên đưa ra khái niệm “trường nghĩa”. Đến những năm 80, lý thuyết này được du nhập vào Trung Quốc và Việt Nam, thu hút sự quan tâm của nhiều học giả. Tiêu biểu là Giả Ngạn Đức, Phù Hoài Thanh, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thiện Giáp v.v...Tổng hợp quan niệm của các học giả, Giả Ngạn Đức đưa ra định nghĩa: “trường nghĩa là một tập hợp các đơn vị từ vựng đồng nhất với nhau về nghĩa, nói một cách cụ thể hơn, nếu như một tập hợp các đơn vị từ vựng có những nét nghĩa đồng nhất và những nét nghĩa khu biệt, tập hợp lại với nhau, quy định lẫn nhau, chế ước lẫn nhau, thì sẽ hình thành một trường nghĩa.” Trường nghĩa có 4 đặc điểm là: tính tầng bậc, tính hệ thống, tính tương đối và tính dân tộc.

* + 1. **Lý thuyết định danh**

Từ góc độ ngôn ngữ học, danh học là một ngành thuộc từ vựng học. Định danh là hoạt động kí hiệu độc đáo và tự giác mà con người dùng để giao tiếp với thế giới. Đại từ điển tiếng Hán giải thích “định danh” là “đặt tên”. *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học* giải thích “định danh” là “Sự cấu tạo các đơn vị ngôn ngữ có chức năng dùng để gọi tên，chia tách các đoạn của hiện thực khách quan trên cơ sở đó hình thành những khái niệm tương ứng về chúng dưới dạng các từ, cụm từ, ngữ cú và câu.” Quá trình định danh được chia làm 3 bước: bước 1: phân loại; bước 2: lựa chọn đặc trưng khu biệt để làm cơ sở định danh; bước 3: đặt tên. Hành vi đặt tên vừa mang tính võ đoán vừa có cơ sở. Việc đặt tên, từ khi hình thành đã mang đậm đặc trưng văn hóa dân tộc. Sự ra đời, phát triển và biến đổi của tên gọi đều chịu ảnh hưởng từ những nhân tố văn hóa.

* + 1. **Lý thuyết ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu Hán- Việt**

“Ngôn ngữ học đối chiếu là một phân môn của ngôn ngữ học với nhiệm vụ nghiên cứu đối chiếu ở góc độ đồng đại hai hoặc nhiều hơn hai ngôn ngữ, miêu tả sự giống và khác nhau giữa chúng, đặc biệt là những điểm khác nhau, và ứng dụng vào những lĩnh vực liên quan.” (Hứa Dư Long) Tên gọi các loài chim là hiện tượng ngôn ngữ chung của tiếng Hán và tiếng Việt, do đó khả thi khi tiến hành đối chiếu trong phạm trù này. Luận án này lấy khung lý luận tiếng Hán làm cơ sở, tập trung đối chiếu tên gọi các loài chim trong hai ngôn ngữ ở góc độ đồng đại, miêu tả chúng, chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt về cấu tạo, đặc điểm định danh và nghĩa phái sinh.

* 1. **Khái quát về trường từ vựng ngữ nghĩa tên gọi các loài chim**
		1. **Sự phân loại thế giới loài chim trong khoa học và trong ngôn ngữ**

Sự phân loại thế giới loài chim trong khoa học sinh vật và trong ngôn ngữ không giống nhau. Theo sự phân loại khoa học sinh học, thế giới động vật được chia làm 7 cấp độ: giới, ngành, lớp, bộ, họ, giống, loài và được ngành sinh học thế giới sử dụng chính thống. Còn đi vào ngôn ngữ, sự phân loại trong ngôn ngữ, hay nói cách khác, trong tư duy “dân tộc ngây thơ”sơ giản đi chỉ còn 4 hoặc 5 bậc, ví dụ: động vật→chim →gia cầm→bồ câu→bồ câu nhà.

* + 1. **Mối quan hệ mật thiết giữa con người và thế giới loài chim**

Loài chim thuộc về bầu trời cao rộng, là nơi con người gửi gắm bao ước mơ, hoài bão. Nhưng các loài chim cũng thuộc về cuộc sống trần gian, gắn liền với những sinh hoạt thường ngày của con người. Chim chóc là phần quan trọng của giới tự nhiên, là thiên địch của rất nhiều côn trùng, chuột bọ phá hoại, cung cấp thực phẩm, là nguồn nguyên liệu quý cho ngành đông y, là cảm hứng và nguyên liệu cho ngành thời trang, là thú tiêu khiển bầu bạn cùng con người. Các loài chim còn là sứ giả của Thượng đế, khơi mở trí tuệ cho con người. Thế giới loài chim mang nội hàm văn hóa sâu sắc, tôtem chim là tôtem sớm nhất trong lịch sử loài người cũng như những sắc thái văn hóa đa dạng trong các hình tượng chim thần, chim linh thiêng, chim ác, chim yêu quái v.v...

* + 1. **Xác lập trường từ vựng ngữ nghĩa tên gọi các loài chim**

Bước 1, Tìm trong ***Từ điển Hán ngữ hiện đại, Từ điển tiếng Việt và Đại từ điển tiếng* Việt** tất cả các từ có nghĩa đầu tiên (nghĩa gốc) có sự đồng nhất trong phạm vi biểu vật là tên các loài chim.

Bước 2, Xác định các từ có tính điển hình (thuộc vào vùng tâm của trường từ chim). Những trường hợp mang đầy đủ 5 nét nghĩa chung [có cánh], [có mỏ], [có lông vũ], [biết bay], [đẻ trứng] được coi là những trường hợp điển hình, ví dụ như: ưng, yến, cuốc, nhạn, uyên ương, sếu đầu đỏ v.v...

Bước 3, xác lập vùng ngoại vi hay những trường hợp không điển hình, là những trường hợp thiếu một hay nhiều nét nghĩa chung, ví dụ: đà điểu thiếu 1 nét nghĩa [biết bay], chim cánh cụt thiếu 2 nét nghĩa [có cánh] và [biết bay].

Được thể hiện như sơ đồ dưới đây:

**Sơ đồ 1-2: Tâm và ngoại vi của trường nghĩa tên gọi các loài chim**

* + 1. **Một vài đặc điểm của trường từ vựng ngữ nghĩa tên gọi các loài chim**

Trường từ vựng ngữ nghĩa tên gọi các loài chim có tính tầng bậc và tính hệ thống được thể hiện như sơ đồ dưới đây:

**Sơ đồ 1-3: Tính tầng bậc và tính hệ thống của trường nghĩa tên gọi các loài chim**

**Tiểu kết**

Trong chương này, chúng tôi đã khái quát lại những thành tựu nghiên cứu trước đây về những vấn đề lý luận liên quan đến tên gọi các loài chim. Trên cơ sở đó, chúng tôi xác định hướng nghiên cứu của luận án là đối chiếu tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt trên hai bình diện cấu tạo và ngữ nghĩa, chỉ ra những tương đồng và khác biệt về cấu tạo, đặc điểm định danh và nghĩa phái sinh. Cơ sở lý luận của đề tài là nghĩa của từ, trường từ vựng ngữ nghĩa, vấn đề định danh và đối chiếu ngôn ngữ Hán- Việt. Chúng tôi cũng đã tiến hành xác lập trường nghĩa tên gọi các loài chim để đối tượng nghiên cứu của luận án thêm rõ ràng.

# **CHƯƠNG 2. ĐỐI CHIẾU CẤU TẠO CỦA TÊN GỌI CÁC LOÀI CHIM TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT**

**2.1. Một số vấn đề về cấu tạo tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt**

* + 1. **Quan niệm của tiếng Hán và tiếng Việt về từ và cấu tạo từ**

Quan điểm của các học giả Trung Quốc và Việt Nam về từ tương đối thống nhất. Từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, có cấu tạo hoàn chỉnh về hình thức và ý nghĩa và được sử dụng như là những vật liệu có sẵn để tạo ra những đơn vị thông báo. Về vấn đề cấu tạo từ, các học giả Trung Quốc cho rằng: ngữ tố là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của ngôn ngữ và là đơn vị cơ sở để cấu tạo nên từ. (Vạn Nghệ Linh, *Giáo trình từ vựng tiếng Hán*) Căn cứ vào số lượng ngữ tố, có thể chia từ thành từ đơn thuần và từ hợp thành. Các học giả Việt Nam vẫn chưa đạt được sự thống nhất trong vấn đề cấu tạo từ. Ngoài từ ra, còn có các đơn vị ngôn ngữ khi sử dụng tương đương với từ, là các ngữ cố định, chủ yếu là các tên riêng, thành ngữ và quán ngữ.

* + 1. **Quan niệm của luận án về đơn vị cấu tạo tên gọi các loài chim**

Luận án của chúng tôi lấy “tên gọi” làm đơn vị, mỗi tên gọi chim là một tổ hợp định danh. Tiến hành đối chiếu cấu tạo tên gọi các loài chim trong hai ngôn ngữ, đầu tiên phải phân chia được những tên gọi đó. Chúng tôi kế thừa quan điểm về “thành tố cấu tạo tên gọi” của học giả Lý Hải Hà (Trung Quốc) và một số học giả Việt Nam. Thành tố cấu tạo tên gọi là đơn vị nhỏ nhất, đơn vị cơ sở để cấu tạo nên tên gọi, có thể là một hoặc một tổ hợp ngữ tố. Về ý nghĩa, mỗi thành tố cấu tạo đều biểu thị một khái niệm hay một đặc trưng hoàn chỉnh của loài chim được đặt tên.

### **2.1.3.Giới hạn khảo sát**

Trong chương này chúng tôi phân tích đặc điểm cấu tạo của tên gọi chim ở hai phương diện: số lượng thành tố cấu tạo và mô hình cấu tạo tên gọi. Chúng tôi tiến hành khảo sát cấu tạo của 281 tên gọi các loài chim tiếng Hán và 323 tên gọi các loài chim tiếng Việt. Loại trừ những trường hợp lấy tên riêng của người để gọi tên chim (tiếng Hán có 2 tên gọi ““杜宇”,“子规”, tiếng Việt có 2 tên gọi “đỗ vũ”,“tử quy”) , thu được 279 tên gọi tiếng Hán và 321 tên gọi tiếng Việt trong phạm vi khảo sát.

* 1. **Đối chiếu số lượng thành tố tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt**

**Biểu 2-1: Bảng thống kê số lượng thành tố cấu tạo tên gọi các loài chim**

 **trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số lượng thành tố** | **Tiếng Hán** | **Tiếng Việt** |
| **Số lượng** | **Tỉ lệ** | **Số lượng** | **Tỉ lệ** |
| 1 | 96 | 34.4% | 105 | 32.7% |
| 2 | 172 | 61.6% | 187 | 58.3% |
| 3 | 11 | 3.9% | 28 | 8.7% |
| 4 | 0 | 0% | 1 | 0.3% |
| **Tổng** | **279** | **100%** | **321** | **100%** |

Bảng trên cho thấy, tên gọi các loài chim trong tiếng Việt có từ 1 đến 4 thành tố, tên gọi chim trong tiếng Hán nhiều nhất có 3 thành tố. Tỉ lệ các tên gọi có 1 và 2 thành tố trong hai ngôn ngữ tương đương nhau (34.4% và 32.7%，61.6% và 58.3%). Tổng hai loại này chiếm hơn 90% tổng số tên gọi, là loại tên gọi chủ yếu trong cả hai ngôn ngữ. Các tên gọi có 3 hoặc 4 thành tố đều chiếm tỉ lệ rất nhỏ, đặc biệt tên gọi có 4 thành tố tiếng Hán không có, tiếng Việt cũng chỉ có 1 tên gọi. Điều này cho thấy tên gọi các loài chim trong hai ngôn ngữ đều tương đối ngắn gọn, phù hợp với nguyên tắc ngắn gọn của định danh.

* 1. **Đối chiếu mô hình cấu tạo tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt**

**Bảng 2-7: Bảng thống kê mô hình cấu tạo tên gọi các loài chim trong**

**tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mô hình cấu tạo** | **Tiếng Hán**  | **Tiếng Việt** |
| **Số lượng** | **Tỉ lệ** | **Số lượng** | **Tỉ lệ** |
| 1 | 1 thành tố |  | 96 | 34.4% | 105 | 32.7% |
| Đơn âm tiết | 63 | 22.6% | 54 | 16.8% |
| Đa âm tiết | Dạng liammian （连绵） | 29 | 10.4% | 47 | 14.6% |
| Dạng dịch âm | 1 | 0.4% | 0 | 0% |
| Dạng tượng thanh | 3 | 1.1% | 4 | 1.2% |
| 2 | 2 thành tố |  | 172 | 61.4% | 187 | 58.3% |
| Dạng đẳng lập | 4 | 1.4% | 4 | 1.2% |
| Dạng chính phụ | 158 | 56.6% | 179 | 55.8% |
| Dạng phụ gia | 9 | 3.2% | 0 | 0% |
| Dạng động tân | 1 | 0.4% | 4 | 1.2% |
| 3 | 3 thành tố |  | 11 | 3.9% | 28 | 8.7% |
| Dạng chính phụ | 8 | 2.9% | 28 | 8.7% |
| Dạng phụ gia | 3 | 1.1% | 0 | 0% |
| 4 | 4 thành tố | 0 | 0% | 1 | 0.3% |
| **总** | **279** | **100%** | **321** | **100%** |

## **2.4. Điểm giống và khác nhau về cấu tạo tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt**

### **2.3.1. Điểm giống nhau**

 **Thứ nhất**, trong cả tiếng Hán và tiếng Việt, số lượng tên gọi là dạng chính phụ gồm 2 thành tố đều xếp ở vị trí đầu tiên và có tỉ lệ tương đương nhau (tiếng Hán: 158 tên gọi chiếm 56.6%, tiếng Việt 179 tên gọi chiếm 55.8%), cao hơn nhiều so với tỉ lệ các mô hình cấu tạo khác, có thể coi là mô hình cấu tạo điển hình của tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt.

 **Thứ hai**, trong các tên gọi tiếng Hán gồm 3 thành tố, dạng chính phụ chiếm tỉ lệ áp đảo, các tên gọi tiếng Việt gồm 3 và 4 thành tố chỉ có dạng chính phụ. Nếu như gộp tất cả dạng chính phụ lại, tiếng Hán là 59.5% và tiếng Hán là 64.5%. Điều này càng khẳng định tính ưu việt của mô hình cấu tạo này trong tên gọi. Định danh là sự phán đoán về sự vật, nhưng không phải là định nghĩa sự vật đó, khái quát toàn bộ mọi đặc trưng của sự vật đó mà chỉ chọn một đặc trưng có khả năng “khu biệt” sự vật đó với các sự vật cùng loại khác. Điều này lại chính là đặc trưng ngữ ngĩa của mô hình cấu tạo chính phụ. Phần “chính” thường thể hiện chủng loại, phần “phụ” thường là miêu tả đặc trưng khu biệt của chủng loại đó.

 **Thứ ba**, trong các mô hình cấu tạo, xếp ở vị trí thứ 2 đều là những tên gọi đơn âm tiết (tiếng Hán chiếm 22.6%, tiếng Việt chiếm 16.8%), xếp ở vị trí thứ 3 đều là những tên gọi dạng lianmian （连绵） (tiếng Hán chiếm 10.4%, tiếng Việt chiếm 14.6%). 3 mô hình cấu tạo này gộp lại chiếm tỉ lệ đại đa số (tiếng Hán chiếm 89.6%, tiếng Việt chiếm 87.2%). Những dạng thức còn lại đều chiếm tỉ lệ không đáng kể.

### **2.3.2. Điểm khác nhau**

**Thứ nhất,** có 10 mô hình cấu tạo các tên gọi chim trong tiếng Hán, tiếng Việt có 8 mô hình cấu tạo, không có dạng dịch âm và dạng phụ gia.

**Thứ hai**, trật tựtrong các tên gọi dạng chính phụ tiếng Hán và tiếng Việt ngược nhau. Trật tự trong tiếng Hán luôn là phụ trước chính sau, thành tố khu biệt ở trước, thành tố chỉ loại ở sau; trong khi trật tự trong tiếng Việt được chia thành hai trường hợp. Trường hợp thứ nhất, cả hai thành phần đều là các đơn vị đơn tiết Hán Việt, trật tự giống với tiếng Hán, ví dụ: gia cầm,thuỷ cầm, mãnh cầm, ác điểu v.v...Trường hợp thứ hai, cả hai thành phần đều là yếu tố thuần Việt, trật tự ngược lại với tiếng Hán, chí nh trước phụ sau, ví dụ: bồ câu //nâu, vịt // trời, gà //chọi v.v...Đây là trật tự thường gặp nhất của các tên chim dạng chính phụ trong tiếng Việt.

**Thứ ba**, các tên gọi đơn âm tiết trong tiếng Hán nhiều hơn tiếng Việt cả về số lượng và tỉ lệ. Các tên gọi chim đơn âm tiết tiếng Việt trong giao tiếp hàng ngày, trừ trường hợp đặc biệt với ngữ cảnh rõ ràng, đều phải thêm từ chỉ tổng loại phía trước (“chim” hoặc “con”), ví dụ: “oanh”→ “chim oanh”，“sẻ”→“chim sẻ”，“yểng” →“con yểng” v.v... Tiếng Hán không cần như vậy, nguyên nhân là do bộ phận biểu ý trong các tên gọi đơn âm tiết ( ví dụ: 鸟、隹、羽) lấy hình biểu ý, bản thân đã hàm chứa thông tin về chủng loại của loài chim đó rồi.

**Thứ tư,** tỉ lệ các tên gọi dạng lianmian （连绵） theo kiểu song âm, điệp vần, điệp âm trong tiếng Việt cao hơn hẳn tiếng Hán, ví dụ: cà cưỡng, cồng cộc, cun cút, sáo sậu, tu hú, chàng làng, chào mào, chèo bẻo, liếu điếu, choi choi, đa đa, le le v.v.. trở thành một mảng độc đáo trong tên gọi các loài chim tiếng Việt. Những tên gọi này nếu phân chia theo cách phân loại của ngữ pháp tiếng Việt thì thuộc loại “từ láy”, ngoài nghĩa khái niệm, còn mang những nghĩa phụ thuộc khác như: sắc thái hình tượng, sắc thái tình cảm và sắc thái ngữ thể, khiến cho những tên gọi chim này vừa sinh động lại đem lại cảm giác gần gũi thân thuộc.

**Thứ ba**, trong các kiểu cấu tạo tên gọi, tên gọi các loài chim trong tiếng Việt không xuất hiện các tên gọi là từ dịch âm. Nếu như vay mượn từ tiếng nước ngoài, thường phải có thêm yếu tố chỉ loại là từ thuần Việt ở phía trước phần vay mượn, ví dụ như trong tên gọi “gà lơ go”, “lơ go” là dịch âm từ tiếng Anh “leghorn” , “gà” là yếu tố chỉ loại thuần Việt, tương tự như với các tên gọi “gà rốt”, “gà rốt-ri”. Những tên gọi này về cấu tạo xếp vào loại tên gọi hợp thành dạng chính phụ. Còn trong tiếng Hán, sở dĩ có thể tồn tại tên gọi “鸸鹋” là dịch âm từ tiếng Anh “emu” mà không cần thêm yếu tố chỉ loại vào phía trước, là bởi bản thân các chữ Hán “鸸” và “鹋” đều có bộ thủ “鸟”biểu ý, người ta chỉ cần căn cứ vào hình chữ là có thể phán đoán nghĩa chữ có liên quan đến các loài chim.

**Thứ tư**, các tên gọi hợp thành dạng phụ gia (ví dụ như老鸨, 燕子, 鸽子, 雀儿) cũng không xuất hiện trong tiếng Việt, là kiểu cấu tạo đặc hữu của tên gọi các loài chim tiếng Hán.

**Tiểu kết**

Trong chương này chúng tôi đã tiến hành đối chiếu tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt về mặt cấu tạo. Chúng tôi coi “thành tố cấu tạo tên gọi” là đơn vị nhỏ nhất cấu tạo nên tên gọi, các tên gọi chim có từ 1 đến 4 thành tố cấu tạo. Kết quả cho thấy cấu tạo của tên gọi các loài chim trong hai ngôn ngữ vừa có điểm tương đồng vừa có điểm khác biệt, về cơ bản là đại đồng tiểu dị.

**CHƯƠNG 3. ĐỐI CHIẾU ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH**

# **CỦA TÊN GỌI CÁC LOÀI CHIM TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT**

 “Đặc điểm định danh” ở đây bao gồm hai phương diện: cơ sở định danh và phương thức định danh. Vế trước làm rõ lý do vì sao có tên gọi đó. Vế sau chủ yếu từ góc độ ngôn ngữ học, người ta khi đặt tên chim đã sử dụng những yếu tố ngôn ngữ nào, và những yếu tố đó đã được sử dụng như thế nào. Hai phương diện kết hợp với nhau, thể hiện “đặc điểm định danh” của đối tượng.

## **3.1. Đối chiếu cơ sở định danh của tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt**

### **3.1.1. Khảo sát cơ sở định danh tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt**

 Chúng tôi tiến hành khảo sát cơ sở định danh của 281 tên gọi chim tiếng Hán và 323 tên gọi chim tiếng Việt. Đầu tiên, loại trừ đi những tên gọi không rõ lý do (96 tên gọi tiếng Hán và 112tên gọi tiếng Việt), khoanh vùng được số tên gọi có lý do trong 2 ngôn ngữ là 185 tên gọi chim tiếng Hán (chiếm 66%) và 211 tên gọi chim tiếng Việt (chiếm 65.3%). Chúng tôi phân chia thành 8 loại cơ sở định danh, mỗi loại lại có thể phân chia thành những tiểu loại nhỏ hơn. Kết quả khảo sát được thể thống kê ở bảng sau:

**Bảng 3-1: Bảng thống kê kết quả khảo sát cơ sở định danh của tên gọi**

**các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự** | **Cơ sở định danh** | **Tiếng Hán** | **Tiếng Việt** |
| **Số lượng** | **Tỉ lệ** | **Số lượng** | **Tỉ lệ** |
| 1 | Đặc điểm ngoại hình | Màu sắc cơ thể | 54 | 29.2% | 74 | 35.1% |
| Hình thể | 17 | 9.2% | 31 | 14.7% |
| Kích cỡ | 3 | 1.6% | 6 | 2.8% |
| 2 | Tiếng kêu/hót | 24 | 13.2% | 23 | 10.9% |
| 3 | Đặc điểm giới tính, sinh trưởng | 7 | 3.8% | 6 | 2.8% |
| 4 | Đặc điểm tập tính | Môi trường sống | 27 | 14.6% | 20 | 9.5% |
| Tập tính sinh sống | 10 | 5.4% | 9 | 4.3% |
| Cách thức di chuyển | 9 | 4.9% | 1 | 0.5% |
| Thức ăn, cách kiếm ăn  | 3 | 1.6% | 7 | 3.3% |
| 5 | Nguồn gốc, nơi lai tạo | 5 | 2.7% | 13 | 6.2% |
| 6 | Vai trò với con người | 12 | 6.5% | 5 | 2.4% |
| 7 | Phẩm chất | 7 | 3.8% | 6 | 2.8% |
| 8 | Truyền thuyết điển cố | 3 | 1.6% | 2 | 0.9% |
| 9 | Lí do tổng hợp | 4 | 2.2% | 8 | 3.8% |
| **Tổng** | **185** | **100%** | **211** | **100%** |

Kết quả khảo sát ở bảng trên được sơ đồ hóa bằng biểu đồ dưới đây:

**Biểu đồ 3-1: Biểu đồ so sánh tỉ lệ các cơ sở định danh của tên gọi**

**các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt**

### **3.1.2. Điểm giống và khác nhau về cơ sở định danh của tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt**

**3.1.2.1. Điểm giống nhau**

 **Thứ nhất**, cùng một loài chim trong thế giới tự nhiên, nhưng trong hai ngôn ngữ Hán và Việt lại dùng hai kí hiệu âm thanh khác nhau, điều này chứng tỏ tính võ đoán của tên gọi. Nhưng mặt khác, rất nhiều các tên gọi chim lại có cơ sở đặt tên, chứng tỏ tính có lý do của tên gọi.

 **Thứ hai**, các tên gọi chim trong tiếng Hán và tiếng Việt đều rất phong phú thể hiện sự đa dạng sinh học của thế giới loài chim ở cả hai quốc gia. Một đặc trưng nổi bật nào đó thường trở thành đặc điểm dễ nhận thấy nhất khi con người tri nhận về loài chim đó, và trở thành cơ sở để đặt tên. Số lượng các kiểu cơ sở định danh của tên gọi chim trong cả hai ngôn ngữ đều phong phú, chia làm 8 loại, nếu chia nhỏ hơn là 14 loại. Trong đó, bất luận tiếng Hán hay tiếng Việt, chiếm tỉ lệ cao nhất đều là đặc điểm ngoại hình. Cụ thể hơn, xếp ở vị trí đầu tiên đều là đặc điểm “màu sắc cơ thể” (tiếng Hán chiếm 29.2%, tiếng Việt chiếm 35.1%), có thể nói cả hai dân tộc khi định danh các loài chim, đều chú ý đầu tiên đến đặc trưng về màu sắc.

 **Thứ ba**, 4 cơ sở định danh xếp thứ hạng cao nhất trong cả hai ngôn ngữ đều là: màu sắc cơ thể, môi trường sống, tiếng kêu hót và đặc điểm về hình thể. 4 lý do này nếu gộp lại chiếm tới 66.2% trong tiếng Hán và 70.2% trong tiếng Việt, cho thấy cả hai dân tộc đều có khuynh hướng lựa chọn những đặc trưng thuộc tính khách quan và có thể cảm nhận trực tiếp được của các loài chim để làm cơ sở đặt tên.

**3.1.2.2. Điểm khác nhau**

 **Thứ nhất,** khuynh hướng lựa chọn cơ sở định danh các loài chim khác nhau. Mặc dù giống nhau ở 4 loại cơ sở định danh chiếm tỉ lệ cao nhất nhưng thứ tự ở hai ngôn ngữ không giống nhau. Thứ tự trong tiếng Hán là: màu sắc cơ thể (29.2%), hoàn cảnh sống (14.6%), tiếng kêu hót (13.2%), đặc điểm hình thể (9.2%); còn thứ tự trong tiếng Việt là: màu sắc cơ thể (35.1%), đặc điểm hình thể (14.7%), tiếng kêu hót (10.9%) và hoàn cảnh sống (9.5%). Chứng tỏ Trung Quốc lãnh thổ rộng lớn, môi trường sống của các loài chim vô cùng đa dạng, người Trung Quốc chú ý hơn tới đặc trưng này. Ví dụ, tiếng Việt chỉ đơn giản chia thành 3 loại môi trường sống: nước, đất và biển, như: gà **nước**，phướn **đất**，vịt **biển**... Trong khi đó, tiếng Hán có sự phân chia tỉ mỉ hơn, ngoài 3 loại cơ bản trên, còn có những môi trường sống cụ thể hơn, như: **沙**鸥, **田**鹨, **树**鹨 v.v…

 **Thứ hai**, tên gọi các loài chim trong tiếng Hán có sự phân chia tỉ mỉ hơn trong tiếng Việt. Chẳng hạn như về màu sắc cơ thể, tên gọi chim tiếng Việt chỉ xuất hiện một số màu cơ bản như xanh, đỏ, sao còn trong tên gọi chim tiếng Hán mỗi màu cơ bản đó lại được chia nhỏ thành những sắc thái khác nhau, ví dụ, màu trắng có 4 sắc thái: 白，霜，银，皓, màu xanh có 3 sắc thái: 青，翠，绿, màu đỏ cũng có 3 sắc thái: 红, 朱, 丹.

 **Thứ ba**, sự khác nhau trong lý do nguồn gốc, nơi lai tạo. Có 13 tên gọi các loài chim tiếng Việt dựa trên cơ sở này, trong đó chỉ có 2 tên gọi có nguồn gốc bản địa: ta (gà ta) và hồ (gà hồ ở Đông Hồ, tỉnh Bắc Ninh) , còn lại đều là những tên gọi có nguồn gốc ngoại lai, như: xiêm (gà xiêm，vịt xiêm)，tây (gà tây)，tàu (gà tàu), Á châu (cò Á châu) v.v... Trong khi đó, có 5 tên gọi các loài chim tiếng Hán dựa trên cơ sở này, tình hình ngược lại, chi có 2 tên gọi có nguồn gốc ngoại lai (美洲（**美洲**鸵） ，土耳其 （**吐绶**鸡）còn lại đều là những tên gọi các loài chim có nguồn gốc bản địa, chứng tỏ sự đa dạng sinh học của Trung Quốc.

## **3.2. Đối chiếu phương thức định danh các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt**

### **3.2.1. Khảo sát phương thức định danh các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt**

 Phương thức định danh là quá trình sử dụng ngôn ngữ để đặt tên sự vật. Việc hình thành tên gọi các loài chim đồng thời cũng là quá trình con người gia công vận dụng những yếu tố ngôn ngữ. Con người khi đặt tên chim đã sử dụng những yếu tố ngôn ngữ nào và những yếu tố ngôn ngữ đó đã được gia công sử dụng như thế nào? Những yếu tố ngôn ngữ mà con người sử dụng để đặt tên rất phong phú đa dạng, không chỉ có ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp mà còn có văn tự, các biện pháp tu từ v.v...Chúng tôi tiến hành khảo sát phương thức định danh của 281 tên gọi chim tiếng Hán và 323 tên gọi chim tiếng Việt, chia thành 6 loại phương thức, có những tên gọi đồng thời sử dụng 2 phương thức định danh được xếp vào loại 7 (phương thức tổng hợp). Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 3-4: Bảng thống kê kết quả khảo sát phương thức định danh**

**các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự** | **Phương thức** **định danh** | **Tiếng Hán** | **Tiếng Việt** |
| **Số lượng** | **Tỉ lệ** | **Số lượng** | **Tỉ lệ** |
| 1 |  Kết hợp ngẫu nhiên | 2 | 0.7% | 79 | 24.5% |
| 2 | Mô phỏng tiếng kêu/hót | 1 | 0.4% | 13 | 4% |
| 3 | Ghép thành tố | 156 | 55.5% | 153 | 47.4% |
| 4 | Sử dụng biện pháp tu từ | 26 | 9.3% | 35 | 10.8% |
| 5 | Vay mượn tiếng nước ngoài | 2 | 0.7% | 38 | 11.8% |
| 6 | Dùng bộ kiện biểu ý | 77 | 27.4% | 0 | 0% |
| 7 | Phương thức tổng hợp | 17 | 6% | 5 | 1.5% |
| **Tổng** | **281** | **100%** | **323** | **100%** |

Kết quả khảo sát ở bảng trên được sơ đồ hóa bằng biểu đồ dưới đây:

**Biểu đồ 3-2: Biểu đồ so sánh tỉ lệ các phương thức định danh**

**tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt**

### **3.2.2. Điểm giống và khác nhau về phương thức định danh các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt**

**3.2.2.1. Điểm giống nhau**

 **Thứ nhất**, phương thức định danh các loài chim trong cả hai ngôn ngữ đều tương đối phong phú, trong đó, chiếm tỉ lệ nhiều nhất đều là phương thức ghép thành tố (tiếng Hán 55.5%, tiếng Việt 47.4%). Phương thức sử dụng các biện pháp tu từ nhìn về mặt kết cấu cũng là một dạng ghép thành tố, là việc ghép thành tố dựa trên quy luật liên tưởng. Nếu tính cả phương thức này, tỉ lệ của phương thức ghép thành tố lại càng cao (tiếng Hán 64.8%, tiếng Việt 58.2%). Cả tiếng Hán và tiếng Việt đều là loại hình ngôn ngữ đơn lập, đều chịu ảnh hưởng của xu thế song âm tiết hóa từ vựng.

 **Thứ hai**, phương thức định danh các loài chim từ ngẫu kết, mô phỏng tiếng kêu/hót đến dùng bộ kiện biểu ý để đặt tên, ghép thành tố, sử dụng biện pháp tu từ và vay mượn từ tiếng nước ngoài đã thể hiện sự phát triển của xã hội, cũng như quá trình phát triển tư duy của nhân loại từ cụ thể đến trừu tượng.

**3.2.2.2. Điểm khác nhau**

 **Thứ nhất**, phương thức ghép thành tố đều chiếm tỉ lệ cao nhất trong cả hai ngôn ngữ nhưng dù có hay không tính thêm phương thức sử dụng biện pháp tu từ, tỉ lệ trong tiếng Hán đều cao hơn tiếng Việt. Nguyên nhân là bởi trong tiếng Việt, khi các tên gọi chim đơn tiết muốn trở thành đa tiết, trong rất nhiều trường hợp chỉ cần thêm từ chỉ loại “chim” vào phía trước và tạo thành cụm từ, ví dụ: dẽ→chim dẽ，sả→chim sả，mòng→chim mòng，oanh→ chim oanh v.v...

 **Thứ hai**, tên gọi các loài chim trong cả hai ngôn ngữ đều chịu sự chi phối của quy tắc ngữ pháp riêng của mình. Chẳng hạn như trong phương thức ghép thành tố dạng chính phụ, điểm khác biệt ở chỗ, trong tiếng Hán, yếu tố khu biệt đứng trước, yếu tố chỉ loại đứng sau, như “丹顶//鹤”còn trật tự trong tiếng Việt thì ngược lại, như “sếu//đầu đỏ”. Hay như ở phương thức ẩn dụ, ở tiếng Hán, cái đem ra so sánh thường đứng trước, loài chim được so sánh đứng sau, như “猫头//鹰”còn trật tự trong tiếng Việt thì ngược lại, như “cú//mèo”.

 **Thứ ba**, phương thức mô phỏng âm thanh, tiếng Hán chỉ có 1 tên gọi chim, tiếng Việt có tới 13 tên gọi, ngược lại, phương thức dùng bộ kiện biểu ý để đặt tên chim tiếng Hán có tới 77 tên gọi trong khi tiếng Việt không có tên gọi nào. Có thể thấy tỉ lệ của hai phương thức này đối lập nhau trong hai ngôn ngữ, chứng tỏ tên gọi chim trong tiếng Việt đã phát huy tối đa vai trò biểu âm của tiếng Việt còn tên gọi chim trong tiếng Hán lại phát huy tối đa vai trò biểu ý của văn tự Hán.

 **Thứ tư**, phương thức định danh kết hợp ngẫu nhiên, tỉ lệ trong tiếng Việt cao hơn hẳn tiếng Hán (24.5% so với 0.7 %). Tạm thời chưa bàn đến việc khảo sát từ nguyên, không thể bỏ qua vai trò đặc biệt của những bộ kiện biểu ý (鸟, 隹, 羽)trong tên gọi các loài chim tiếng Hán.

 **Thứ năm**, phương thức định danh sử dụng các biện pháp tu từ, cả hai dân tộc khi đặt tên chim đều thể hiện sự liên tưởng phong phú, nhưng đối tượng tham chiếu không giống nhau. Tên gọi các loài chim tiếng Hán thường quy chiếu về thế giới con người, dùng tên riêng của người hoặc cách xưng hô với người để gọi tên chim, ví dụ như: 杜宇、八哥、白头翁. Trong khi đó tên gọi các loài chim tiếng Việt lại thường quy chiếu đến những loài vật hay loài chim quen thuộc với người dân như: gà chích, cò nhạn, dẽ gà, vịt cò v.v... Lối đặt tên bằng thủ pháp nhân hóa gần như không xuất hiện trong những tên gọi chim thuần Việt.

 **Thứ sáu**, dùng bộ kiện biểu ý để đặt tên chim có thể coi là phương thức đặc hữu của tiếng Hán, thể hiện tính kinh tế hiệu quả của tiếng Hán. Chữ Hán thông qua hình dạng chữ có thể truyền tải ý nghĩa, nghĩa của từ có thể nhận diện được qua hình chữ. Trong khi đó, tiếng Việt lại ưa sử dụng phương pháp ghép thành tố (có những tên gọi tiến hành đến 2 lần ghép, ví dụ như: khướu→khướu mỏ dẹt→khướu mỏ dẹt lưng đen.

**Tiểu kết**

 Bằng việc phân tích đối chiếu cơ sở định danh và phương thức định danh các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt, luận án chỉ ra những tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ, số lượng các kiểu cơ sở định danh và kiểu phương thức định danh đều tương đối phong phú. Cả người Trung Quốc và người Việt Nam đều quan tâm nhất đến đặc điểm ngoại hình để đặt tên chim, nhất là đặc điểm màu sắc cơ thể. Phương thức ghép thành tố là phương thức định danh phổ biến nhất trong cả hai ngôn ngữ.

# **CHƯƠNG 4. ĐỐI CHIẾU NGHĨA PHÁI SINH CỦA**

# **TÊN GỌI CÁC LOÀI CHIM TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT**

## **4.1. Khảo sát nghĩa phái sinh của tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt**

### **4.1.1. Thuyết minh khảo sát**

Chúng tôi tiến hành khảo sát trên 2 phương diện: khi tên gọi chim đứng độc lập và khi kết hợp với các yếu tố khác với tư cách là một thành tố trong tổ hợp để tạo ra nghĩa chuyển của cả tổ hợp. Chúng tôi thu thập ngữ liệu từ Từ điển Hán ngữ hiện đại (phiên bản 6), Từ điển thành ngữ đa năng, Từ điển tục ngữ tiếng Hán, Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên), Đại từ điển tiếng Việt (Nguyễn Như Ý chủ biên), Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam (Vũ Dung, Vũ Quang Hào, Vũ Thúy Anh). Kết quả thu được tổng cộng 218 từ ngữ tiếng Hán và 204 từ ngữ tiếng Việt.

### **4.1.2. Kết quả khảo sát và phân tích**

 Chúng tôi chia đích liên tưởng của tên gọi chim thành 3 loại: con người, sự vật khác và không gian thời gian. Kết quả khảo sát được tổng kết trong bảng sau:

**Bảng 4-1: Bảng thống kê nghĩa phái sinh của tên gọi các loài chim**

**trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đích phái sinh** | **Tiếng Hán** | **Tiếng Việt** |
| **Số lượng** | **Tỉ lệ** | **Số lượng** | **Tỉ lệ** |
| 1 | Con người | 117 | 53.7% | 155 | 76% |
| 2 | Sự vật khác | 87 | 39.9% | 38 | 18.6% |
| 3 | Không gian, thời gian | 14 | 6.4% | 11 | 5.4% |
| **Tổng** | **218** | **100%** | **204** | **100%** |

## **4.2. Điểm giống và khác nhau về nghĩa phái sinh của tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt**

### **4.2.1. Điểm giống nhau**

**Thứ nhất**, sự phong phú đa dạng của các nghĩa phái sinh chứng tỏ cả hai dân tộc đều ưa sử dụng lối tư duy qui chiếu liên phạm trù. Đây vừa là mẫu số chung của nhân loại vừa có sự ảnh hưởng của những nguyên tắc tư duy, mĩ học đậm chất Đông phương: tư duy tổng hợp tính, thích diễn đạt theo các mối quan hệ bắc cầu (vẽ mây nẩy trăng, tá chủ hình khách). Con người thường thông qua thế giới loài chim để nói về chính mình và các sự vật khác. Nhất là với những vấn đề tế nhị, thậm chí là cấm kị trong xã hội phong kiến như giới tính, bộ phận sinh dục, người ta thường không dám nói thẳng ra mà phải mượn thế giới loài chim để ám chỉ.

**Thứ hai**, thể hiện tư duy biện chứng của cả hai dân tộc. Ví dụ, “gà” là một trong “lục súc”, từ lâu đã được coi là biểu tượng của cuộc sống nơi thôn dã. Là sứ giả báo bình minh, hình tượng gà tiêu biểu cho đức tính cần cù, chăm chỉ. Trong tiếng Hán, “鸡” đồng âm với “吉”, người Trung Quốc coi “gà” là biểu tượng cho sự may mắn tốt lành, những bức tranh cắt giấy dân gian hình tượng con gà mang lại may mắn cho con người mỗi dịp Tết đến xuân về. Bên cạnh đó, “gà” cũng có mặt tiêu cực, ví dụ: “斗败的公鸡” miêu tả dáng vẻ xác xơ tan tác，“鸡肠子心眼” biểu thị lòng dạ hẹp hòi，“鸡犬不宁” miêu tả trạng thái loạn lạc, lòng người hoang mang, “kê gân kê cốt” miêu tả dáng vẻ yếu ớt thiếu sức sống，“gà người gáy，ta cũng le te” chỉ người a dua theo phong trào，“gà què ăn quẩn cối xay” chỉ người tầm thường, thiếu năng lực v.v...

**Thứ ba**, chúng ta thấy được những điểm nổi trội trong tư duy – văn hóa truyền thống của cả hai dân tộc. Đó là sự coi trọng đạo đức, phẩm giá. Mặc dù chủ trương “trông mặt mà bắt hình dong”, loài chim với bộ lông đẹp, tiếng hót hay tiêu biểu cho tính cách, phẩm giá cao đẹp nhưng luôn đặt vẻ đẹp của tâm hồn, nhân cách lên trên hết. Như thành ngữ tiếng Việt “dẻ cùi tốt mã” phê phán những kẻ có bề ngoài hào nhoáng nhưng bản chất không ra gì như loài chim dẻ cùi có bộ lông sặc sỡ nhưng lại ăn phân chó- hành vi bị coi là đáng khinh nhất trong quan niệm của người Việt Nam.

**Thứ tư**, thể hiện tư duy nông nghiệp, coi trọng thiên nhiên và sự hài hòa với môi trường của cả hai dân tộc. Ví dụ mô thức liên tưởng có cả trong hai ngôn ngữ: chim sống ở nơi cao – bầu trời, vách núi (có khả năng bay cao) như *phượng hoàng, hạc, đại bàng*...qui chiếu đến con người có phẩm cách và địa vị cao quí; chim sống nơi thấp – mặt đất lầm lụi (bay kém hoặc không có khả năng bay) như *gà, sẻ*... qui chiếu đến con người nhỏ bé, tầm thường.

**Thứ năm**, các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt thường gợi liên tưởng đến các phạm trù không gian, thời gian, con người… Trong đó, phạm trù người là đích liên tưởng chủ đạo nhất. Gần như tất cả mọi phương diện của con người đều được phản ánh trong những liên tưởng từ chim: từ đặc điểm hình thức, vấn đề giới tính, đến tầng vỉa sâu hơn là đời sống tinh thần, đạo đức, phẩm giá, địa vị, tâm tư tình cảm…

**Thứ sáu,** từ thế giới loài chim quy chiếu đến xã hội loài người, bên cạnh những đánh giá khách quan, công bằng, không ít những đánh giá mang màu sắc “chủ quan”, do chịu ảnh hưởng từ hoàn cảnh sống, phương thức lao động sản xuất cũng như những yếu tố văn hóa: tâm lý, truyền thống đạo đức, tín ngưỡng, quan niệm thẩm mỹ ... Ví dụ, trong các thành ngữ “*鹊*巢*鸠*占” và“*quạ* nuôi *tu hú*”, hành vi gửi trứng vào tổ chim khác là thuộc tính bản năng của các loài chim kí sinh tổ, nhưng vẫn bị đánh giá là hành vi cướp công, không làm mà hưởng. Hay như theo bản năng sinh học, *vạc* là loài ăn đêm, *cò* là loài hoạt động ban ngày nhưng người dân Việt Nam vẫn coi *cò* là biểu tượng cho sự chăm chỉ cần lao còn *vạc* là lười biếng.

**Thứ bảy,** về hình thức, cả hai ngôn ngữ đều ưa sử dụng những cặp chim mang ý nghĩa biểu trưng tương đồng hoặc đối lập xuất hiện đối xứng trong cùng một thành ngữ, tục ngữ. Ví dụ những cặp tương đồng như *phượng –loan, cú- vọ, cú- quạ*, những cặp tương phản như *phượng –quạ, phượng –gà, phượng-bìm bịp, phượng –sẻ, công –gà, công –quạ, công cú, cò – quạ* v.v.. làm gia tăng giá trị biểu đạt cho thành ngữ, tục ngữ.

### **4.2.2. Điểm khác nhau**

 **Thứ nhất**, hướng liên tưởng từ các loài chim đến các sự vật khác, số lượng và tỉ lệ trong tiếng Hán đều cao hơn tiếng Việt (tiếng Hán 86 đơn vị ngôn ngữ, chiếm 39.4%; tiếng Việt 38 đơn vị ngôn ngữ, chiếm 18.6%) . Điều này cho thấy hướng liên tưởng chủ đạo trong tiếng Việt là hướng tới con người, các hướng liên tưởng khác không phong phú đa dạng bằng tiếng Hán.

 **Thứ hai,** hai ngôn ngữ sử dụng hình tượng những loài chim khác nhau để biểu đạt cùng một nội dung. Ví dụ như, biểu thị thân phận nhỏ bé, phẩm chất tầm thường, tiếng Hán dùng “chim sẻ” (雀儿带不起皇冠), tiếng Việt lại dùng “chim chích” hoặc “cun cút” để biểu thị（chim chích được mấy hột lông, chuồn chuồn được mấy hột thịt）; miêu tả cánh đồng lúa rộng bát ngát, tiếng Hán dùng hình tượng “quạ” (*鸦*飞不过的田土)，tiếng Việt lại dùng “thẳng cánh *cò* bay” v.v...

 **Thứ ba,** cùng một loài chim trong giới tự nhiên, nhưng nghĩa phái sinh của chúng trong hai ngôn ngữ lại không giống nhau. Ví dụ như đối với khả năng mô phỏng một số âm thanh của người của loài chim *khướu*, người Trung Quốc đánh giá khá cao, “巧*八哥*” chỉ những người giỏi ăn nói, trong khi đó, cách diễn đạt của tiếng Việt “hót như *khướu bách thanh*”、“nói như *khướu*”、“tán như *khướu*”、“chuyện như *khướu*” lại mang ý nghĩa tiêu cực, chỉ những người nói nhiều nhưng nói linh tinh, không đáng tin cậy. Hay như trong tiếng Hán, chim cuốc (杜鹃) biểu thị nỗi tiếc thương mùa xuân trôi đi, vì cuối xuân đầu hạ đỗ quyên kêu không ngừng nghỉ; nhưng trong tiếng Việt, chim cuốc lại là sứ giả của mùa hè, tượng trưng cho mùa hè, như thành ngữ “học như cuốc kêu mùa hè”、“ra rả như cuốc kêu mùa hè”.

 **Thứ tư,** cùng một loài chim trong giới tự nhiên nhưng ý nghĩa phái sinh của chúng trong hai ngôn ngữ chỉ trùng khớp một phần. Ví dụ, chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hóa Hán, thành ngữ tiếng Việt “mình *hạc* xương mai” ca ngợi vẻ đẹp mảnh mai, thanh khiết của người con gái. Nhưng mặt khác, lại có “cao như *hạc*”, “gầy như *hạc*” thậm chí “mình *hạc* xác ve”. “*Hạc*” ở đây không còn tượng trưng cho vẻ phiêu linh thoát tục nữa mà là vẻ cao gầy, yếu đuối, sắc thái ý nghĩa từ tích cực chuyển sang tiêu cực. Chứng tỏ, khác với người Trung Quốc, điểm nổi trội nhất về hình thức mà người Việt chú ý ở chim *hạc* là sự cao, gầy, yếu đuối. Hay như, mặc dù cả hai dân tộc đều không đánh giá cao khả năng mô phỏng tiếng người của loài vẹt, nhưng sự đánh giá cụ thể của hai dân tộc lại không giống nhau. Thành ngữ tiếng Hán “鹦鹉学舌” chủ yếu biểu thị người khác nói gì, cũng a dua nói theo, còn thành ngữ tiếng Việt “học vẹt” lại chủ yếu phê phán lối học máy móc thuộc lòng từng câu từng chữ nhưng không hiểu gì.

**Thứ năm,** có những nghĩa phái sinh của các loài chim chỉ tồn tại trong ngôn ngữ này mà không tồn tại trong ngôn ngữ kia. Đây là hiện tượng thường gặp trong cả tiếng Hán và tiếng Việt. Ví dụ, những cách diễn đạt chỉ có trong tiếng Hán: “鸬鹚笑”、“鹅蛋脸”、“黑眉乌嘴”、“凤尾鱼”、“鹦鹉螺”、“鹅掌楸”、“凤梨”、“鸽子树”、“鸡血石”、“孔雀石”v.v…; những cách diễn đạt chỉ có trong tiếng Việt: mặt đỏ như gà chọi, cổ ngẳng như cổ cò, đen như cuốc, béo như con cun cút, vịt dầu, vịt nước mắm v.v… Hay như người nông dân Việt Nam coi con cò là biểu trưng cho hình ảnh của chính mình quanh năm lam lũ, vất vả một nắng hai sương, nhưng người Trung Quốc lại không quen thuộc với hình ảnh đó, nên trong tiếng Hán không tồn tại ý nghĩa phái sinh này.

**Tiểu kết**

Trong chương này, chúng tôi đã tiến hành đối chiếu nghĩa phái sinh của tên gọi các loài chim trong hai ngôn ngữ. Sự phong phú của hiện tượng chuyển nghĩa cho thấy cả hai dân tộc đều ưa thích thông qua miêu tả ngoại hình, tiếng kêu hay tập tính của những loài chim để nói về chính con người và các sự vật khác. Nghĩa phái sinh của tên gọi các loài chim trong hai ngôn ngữ vừa có điểm tương đồng, vừa có điểm khác biệt, mang đậm đặc trưng văn hóa của mỗi dân tộc.

# **KẾT LUẬN**

Luận án của chúng tôi với đối tượng khảo sát là tên gọi các loài chim trong hai ngôn ngữ Trung, Việt, dựa vào lý luận về nghĩa của từ, trường từ vựng- ngữ nghĩa, lý thuyết định danh và đối chiếu ngôn ngữ, trên cơ sở những thành tựu nghiên cứu đã có, vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu: miêu tả, giải thích, phân tích, đối chiếu, đã tiến hành đối chiếu tên gọi các loài chim trong hai ngôn ngữ trên một số phương diện, và thu được những kết luận sau:

Trên phương diện cấu tạo, chúng tôi coi “thành tố cấu tạo tên gọi” là đơn vị nhỏ nhất cấu tạo nên tên gọi, các tên gọi chim có từ 1 đến 4 thành tố cấu tạo, kết quả phát hiện vừa có sự tương đồng vừa có sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ. Về số lượng thành tố cấu tạo, đại bộ phận tên gọi chim gồm 1 hoặc 2 thành tố, trong đó chiếm tỉ lệ cao nhất đều là tên gọi chứa 2 thành tố. Cụ thể hơn, tên gọi 2 thành tố dạng chính phụ chiếm tỉ lệ cao nhất. Do đó, có thể khẳng định, cấu tạo điển hình của tên gọi các loài chim trong tiếng Hán là “ thành tố khu biệt+ thành tố chỉ loại”, cấu tạo điển hình của tên gọi các loài chim trong tiếng Việt là “thành tố chỉ loại+ thành tố khu biệt”. Xếp ở vị trí thứ hai đều là các tên gọi là 1 thành tố dạng đơn âm tiết, vị trí thứ ba là các tên gọi 1 thành tố dạng lianmian, các dạng tên gọi còn lại đều chiếm tỉ lệ rất ít. Ngoài ra, tỉ lệ các tên gọi là điệp phụ âm đầu, điệp vần, điệp âm trong tiếng Việt cao hơn hẳn tiếng Hán, là nét độc đáo riêng của tên chim tiếng Việt.

Trên phương diện cơ sở định danh, tên gọi các loài chim trong hai ngôn ngữ đều có lý do tương đối phong phú. Lý do của tên gọi chủ yếu từ những thuộc tính khách quan của các loài chim, như màu sắc bộ lông, hình dạng, tiếng kêu/hót, tập tính sống, thức ăn v.v.., cũng có những lý do từ nguồn gốc, công dụng, phẩm chất, truyền thuyết điển cố, nhưng tỉ lệ những lý do kiểu này không nhiều, chiếm vị trí thứ yếu. Nhìn từ tỉ lệ phân bố các lý do, con người đặt tên các loài chim chủ yếu dựa vào những đặc trưng có thể cảm nhận tri giác trực tiếp được của chúng, nhất là những đặc trưng cảm nhận bằng thị giác. Cụ thể, hai dân tộc quan tâm nhiều nhất đến đặc trưng “màu sắc cơ thể” của các loài chim. 3 loại đặc trưng khác cũng chiếm tỉ lệ cao là: “môi trường sống”, “hình dạng” và “tiếng kêu hót”. Nhìn từ mức độ cụ thể của tên gọi, tên gọi các loài chim trong tiếng Hán được phân chia cụ thể, tỉ mỉ hơn trong tiếng Việt.

Trên phương diện phương thức định danh, cả hai dân tộc đều sử dụng số lượng phương thức phong phú. Trong đó chiếm tỉ lệ cao nhất là phương thức ghép thành tố, nhưng tiếng Hán có tỉ lệ cao hơn. Phương thức định danh kết hợp ngẫu nhiên, tỉ lệ trong tiếng Việt cao hơn hẳn tiếng Hán. Cả hai dân tộc đều ưa thích sử dụng các biện pháp tu từ để đặt tên cho các loài chim, nhưng đối tượng tham chiếu không giống nhau. Tên gọi chim trong tiếng Hán thường quy chiếu đến thế giới loài người, dùng cách xưng hô, địa vị hay đặc trưng của người gán cho chim, còn tên gọi chim trong tiếng Việt lại thường quy chiếu đến những loài chim hoặc loài vật quen thuộc, gắn bó với con người. Việc sử dụng các bộ kiện biểu ý ( như鸟、隹、羽) trong cấu tạo chữ Hán của tên gọi chim là một phương thức định danh độc đáo riêng của tiếng Hán. Sự phát triển của các phương thức định danh, từ kết hợp ngẫu nhiên, mô phỏng tiếng kêu hót đến sử dụng bộ kiện biểu ý trong cấu tạo chữ Hán, ghép thành tố, vay mượn tiếng nước ngoài đã thể hiện sự tiến bộ của xã hội, sự phát triển của tư duy con người từ cụ thể đến trừu tượng.

Trên phương diện nghĩa phái sinh, sự phong phú đa dạng của các hiện tượng chuyển nghĩa đã chứng tỏ cả hai dân tộc Hán và Việt đều ưa thích lối tư duy liên tưởng bắc cầu, tư duy biện chứng, coi trọng phẩm giá đạo đức, coi trọng mối quan hệ hài hòa với môi trường sống. Trong đó, phạm trù người là đích liên tưởng chủ đạo nhất. Gần như tất cả mọi phương diện của con người đều được phản ánh trong những liên tưởng từ chim: từ đặc điểm ngoại hình, đặc điểm giới tính đến tầng sâu hơn là phẩm giá, địa vị và thế giới tinh thần. Từ thế giới loài chim quy chiếu đến xã hội loài người, bên cạnh những đánh giá khách quan, công bằng, không ít những đánh giá mang màu sắc “chủ quan”, chịu sự chi phối của nhiều yếu tố văn hóa dân tộc. Bên cạnh đó, điểm khác biệt là: hai ngôn ngữ sử dụng những hình tượng chim khác nhau để biểu đạt nghĩa giống nhau; cùng một loại chim trong tự nhiên, nhưng ý nghĩa phái sinh trong hai ngôn ngữ lại không giống nhau hoặc vừa giống vừa khác; hay những liên tưởng chỉ có trong ngôn ngữ này mà không có trong ngôn ngữ kia.

Nhìn một cách tổng thể, tên gọi các loài chim trong hai ngôn ngữ về cấu tạo, đặc điểm định danh cũng như nghĩa phái sinh điểm tương đồng nhiều hơn điểm khác biệt.

Điểm mới của luận án chủ yếu ở đề tài nghiên cứu mới mẻ, thứ hai là tính toàn diện và hệ thống của cách triển khai vấn đề.

Trong quá trình triển khai luận án vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Đầu tiên là nguồn ngữ liệu chưa toàn diện. Thứ hai là số lượng nghĩa phái sinh vô cùng phong phú, chúng tôi mới chỉ thống kê được trong một số ngữ liệu nhất định. Ngoài ra việc quy loại lý do tên gọi không thể tránh khỏi yếu tố chủ quan. Cuối cùng, chúng tôi mới chỉ tiến hành đối chiếu tên gọi các loài chim trong hai ngôn ngữ một cách tổng thể, chưa tiến hành kĩ những đối chiếu trường hợp. Đây cũng là hướng nghiên cứu tiếp theo mà chúng tôi hướng tới trong tương lai.

# **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ**

# **LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Hảo（2017）“Đặc điểm cấu trúc định danh của tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt”， *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, tập 33(4), 101-109.
2. Nguyễn Thị Hảo （2017）“Tên gọi các loài chim trong tiếng Hán nhìn từ góc độ văn tự học”， *Tạp chí Ngôn ngữ & đời sống*, 9 (263), 70 -75.
3. Nguyễn Thị Hảo（2018）“汉越鸟类名称构词法对比研究”， International Graduate Research Syposium Proceedings: Linguistics Foreign Language Education Interdisciplinary Fields，Hội thảo quốc tế GRS2018，Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà nội，p190-198，Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội ISBN：978-604-62-6097-4.
4. Nguyễn Thị Hảo（2018）“汉、越鸟类名称之修辞命名研究”，Hộ thảo quốc tế về nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hán khu vực văn hóa chữ Hán, Đại học Ngoại ngữ- Đại học Quốc gia Hà Nội，p260-264，Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, ISBN：978-604-62-5281-8.